

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3 - 4
Bảng cân đối kế toán (Mẫu B02/TCTD)	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu B03/TCTD)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu B04/TCTD)	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu B05/TCTD)	10 - 47

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động số

0001/NH-GP ngày 08 tháng 06 năm 1991

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 25 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm theo Điều lệ sửa đổi đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuẩn y tại Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 07 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hội đồng Quản trị:

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2007 – 2011 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và nhất trí thông qua theo biên bản ngày 28 tháng 3 năm 2007:

Bà Lê Thị Liên	Chủ tịch
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lưu Tường Giai	Thành viên
Ông Lưu Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên
Ông Bùi Việt Hoài	Thành viên

Ban Điều hành

Dưới đây là các thành viên của Ban Điều hành trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Ông Vũ Đức Nhuận	Tổng Giám đốc
Ông Trần Bá Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Quảng	Phó Tổng Giám đốc

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (“Ngân hàng”) là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu chứng từ có giá; hùn vốn tham gia đầu tư vào các tổ chức kinh tế; cung cấp dịch vụ thanh toán trong và ngoài nước, kinh doanh ngoại hối, tài trợ thương mại và các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính

Số 519 Kim Mã, TP Hà Nội.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính trình bày hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Điều hành chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính. Ban Điều hành chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành

Vũ Đức Nhuận
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 7 tháng 3 năm 2008

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (“Ngân hàng”) gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với các báo cáo tài chính

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính bị sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Điều hành đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 được kiểm toán bởi một kiểm toán viên khác và báo cáo kiểm toán do kiểm toán viên này phát hành ngày 26 tháng 2 năm 2007 có ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ian Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chữ ký được ủy quyền

Trần Hồng Kiên
Số chứng chỉ KTV: 0298/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HAN462
Ngày 7 tháng 3 năm 2008

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu số B02/TCTD

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

	Ghi chú	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	101.864	43.292
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	278.445	64.676
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	8.209.257	4.344.146
IV Chứng khoán kinh doanh		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	-	228
VI Cho vay khách hàng			
1 Cho vay khách hàng	7	6.527.868	2.888.130
2 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(34.479)	(36.641)
VII Chứng khoán đầu tư			
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9	2.169.236	1.016.355
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn			
1 Đầu tư dài hạn khác	10	29.710	12.200
IX Tài sản cố định			
1 Tài sản cố định hữu hình	11	47.250	39.149
2 Tài sản cố định vô hình	12	55.797	48.648
X Bất động sản đầu tư		-	-
XI Tài sản khác	13	184.076	101.102
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.569.024	8.521.285

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu số B02/TCTD

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

	Ghi chú	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	14 32.339	25.974
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15 7.820.734	3.492.545
III	Tiền gửi của khách hàng	16 7.368.648	3.785.316
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	6 29	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro	-	-
VI	Chứng chỉ tiền gửi	17 256.762	312.410
VII	Các khoản nợ khác	18 206.708	109.985
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	15.685.220	7.726.230
VIII	VỐN VÀ CÁC QUỸ		
1	Vốn của tổ chức tín dụng	19 1.680.607	700.607
2	Các quỹ dự trữ	20 54.162	15.198
3	Lợi nhuận chưa phân phối	20 149.035	79.250
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	17.569.024	8.521.285
	CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	35 972.841	448.541

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc
Vũ Đức Nhuận
Ngày 7 tháng 3 năm 2008

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu số B03/TCTD

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

		Ghi chú	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	1.060.638	564.065
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(706.589)	(355.011)
I	Thu nhập lãi thuần		354.049	209.054
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	48.049	19.263
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(6.928)	(4.714)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		41.121	14.549
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	6.989	6.114
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	498	2.016
5	Thu nhập từ hoạt động khác		33.461	2.111
6	Chi phí hoạt động khác		(407)	(277)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		33.054	1.834
VII	Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	28	504	956
VIII	Chi phí quản lý chung	29	(138.296)	(83.443)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		297.919	151.080
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(58.060)	(41.644)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		239.859	109.436
XII	Chi phí thuế TNDN	31	(67.013)	(30.368)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		172.846	79.068
XV	Lãi trên cổ phiếu quy cho các cổ đông của Ngân hàng			
	Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	21	2.050	1.641

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc
Vũ Đức Nhuận
Ngày 7 tháng 3 năm 2008

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu số B04/TCTD

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007
(Theo phương pháp gián tiếp)**

	2007	2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Lợi nhuận trước thuế	239.859	109.436
Điều chỉnh cho các khoản:		
02 Khấu hao tài sản cố định	11.244	10.330
03 Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá đầu tư tăng thêm/(hoàn nhập) trong năm	57.002	41.645
04 Lãi và phí phải thu	(1.060.301)	(564.042)
05 Lãi và phí phải trả	706.267	354.988
06 Lỗ do thanh lý tài sản cố định	68	47
07 Lãi do thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn	(504)	(2.773)
08 (Lãi)/lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(483)	158
LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG	(46.848)	(50.211)
Thay đổi tài sản hoạt động		
09 Tăng tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(5.043.386)	(1.901.113)
10 Tăng về kinh doanh chứng khoán	(1.152.882)	(830.330)
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	256	(228)
12 Tăng cho vay khách hàng	(3.639.739)	(555.391)
13 Giảm lãi, phí phải thu	996.151	511.746
14 Giảm dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(40.256)	(18.142)
15 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(41.305)	22.984
Thay đổi công nợ hoạt động		
16 Tăng/(giảm) nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6.365	(2.349)
17 Tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	4.328.189	2.916.175
18 Tăng tiền gửi của khách hàng	3.583.332	339.921
19 (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(55.648)	312.410
20 Giảm lãi, phí phải trả	(645.877)	(320.200)
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	10.069	(14.522)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	(1.741.579)	410.750
22 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(60.596)	(24.050)
23 Chi từ các quỹ của TCTD	(6.823)	(5.042)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(1.808.998)	381.658

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu số B04/TCTD

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007
(tiếp theo)**

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(26.582)	(24.573)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	20	28
03 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(17.510)	(6.600)
04 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	-	1.540
05 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	504	2.773
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(43.568)	(26.832)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tiền thu do phát hành cổ phiếu	980.000	500.000
02 Cổ tức đã trả cho các cổ đông, lợi nhuận đã chia	(34.310)	(22.000)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	945.690	478.000
IV (GIẢM)/TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	(906.876)	832.826
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	1.836.575	1.003.749
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá	-	-
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12	929.699	1.836.575
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	101.864	43.292
- Tiền gửi tại NHNN	278.445	64.676
- Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	75.234	137.559
- Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	474.156	1.591.048
	929.699	1.836.575

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc
Vũ Đức Nhuận
Ngày 7 tháng 3 năm 2008

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép hoạt động số 0001/NH-GP ngày 8 tháng 6 năm 1991. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 25 năm với vốn điều lệ ban đầu là 40.000 triệu đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 12 tháng 7 năm 1991. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 1.500.000 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 519, đường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng có 39 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng có 854 nhân viên (2006: 599 nhân viên).

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam (Triệu đồng), theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Trong năm 2007, Ngân hàng thay đổi việc trình bày báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007. Với việc áp dụng Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, Ngân hàng đã tiến hành trình bày lại một số khoản mục của năm trước trong các báo cáo tài chính này nhằm đảm bảo tính so sánh của các thông tin.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi và hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007****2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

2.5 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2.6 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ, tính toán dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Việc áp dụng các Quyết định này của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được thực hiện theo nguyên tắc phi hồi tố vì các quyết định này được hiểu là các hướng dẫn giúp Ngân hàng đánh giá và ước tính dự phòng rủi ro hợp lý hơn.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007, các khoản cho vay khách hàng được phân thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Phân loại nợ**Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn**

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 7 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 7 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp tục)

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ngân hàng thực hiện phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu sáu tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, ba tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ bị quá hạn đã được xử lý, khắc phục;
- Ngân hàng có đủ cơ sở (thông tin, tài liệu kèm theo) đánh giá là khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Đối với các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng thực hiện phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu sáu tháng đối với các khoản nợ trung và dài hạn, ba tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp tục)

- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ phải cơ cấu lại thời hạn trả nợ đã được xử lý, khắc phục;
- Ngân hàng có đủ cơ sở (thông tin, tài liệu kèm theo) để đánh giá là khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn đã được cơ cấu lại còn lại.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và không đóng vai trò là tổ chức tín dụng đầu mối, Ngân hàng phân loại lại toàn bộ dư nợ (kể cả phần dư nợ cho vay hợp vốn) của khách hàng vay hợp vốn vào nhóm nợ do tổ chức tín dụng đầu mối phân loại hoặc do Ngân hàng phân loại tùy theo nhóm nợ nào có rủi ro cao hơn.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá trị định giá được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cam kết tín dụng

Phân loại cam kết tín dụng:

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các khoản trả thay đối với bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán với số ngày quá hạn dưới 30 ngày tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các khoản trả thay đối với bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán với số ngày quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các khoản trả thay đối với bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán với số ngày quá hạn hơn 90 ngày tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp tục)

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá trị định giá được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.8 Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Điều hành quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh loại niêm yết được ghi nhận ban đầu theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách tin cậy giá trị hợp lý của những khoản chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Điều hành có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư (tiếp theo)

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi chứng khoán nợ nhận trước được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

(iv) Đầu tư vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo giá thị trường tại ngày mua. Chênh lệch giữa giá thị trường và giá mua được ghi nhận là chi phí hoặc lợi nhuận chờ phân bổ trong bảng cân đối kế toán. Chi phí hoặc lợi nhuận chờ phân bổ sau đó sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư bị giảm giá.

Do giá hợp lý của các chứng khoán của các đơn vị không niêm yết không thể được đo lường một cách đáng tin cậy nên các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá mua. Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền của Ngân hàng nhận cổ tức được xác lập.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thời gian khấu hao

Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận chuyển	8 – 10 năm
Thiết bị công cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm vi tính	4 - 10 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	5 năm

Quyền sử dụng đất không được tính khấu hao vì có thời gian hữu dụng vô hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007****2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

2.11 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.12 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Nghị định số 39/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính, với mức trích lập hàng năm bằng 2% của quỹ tiền lương làm cơ sở tính bảo hiểm xã hội.

2.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007****2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Thuế (tiếp tục)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên các báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.15 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.16 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

2.17 Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ thực có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của NHNN Việt Nam
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.
- Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển, quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng. Việc trích lập Quỹ phải được Hội đồng Quản trị đề xuất và Đại hội Cổ đông thường niên thông qua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

3 TIỀN, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	81.801	32.466
Tiền mặt bằng ngoại tệ	20.019	10.792
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	44	34
	<u>101.864</u>	<u>43.292</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN VIỆT NAM”)

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bằng VNĐ	244.034	48.594
Bằng ngoại tệ	34.411	16.082
	<u>278.445</u>	<u>64.676</u>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN, tiền gửi để thanh toán bù trừ và tiền gửi để thanh toán khác. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng 1 lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng có kỳ hạn dưới 2 năm của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 10% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng và 4% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng.

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi thanh toán		
- Bằng VNĐ	30.696	71.776
- Bằng ngoại tệ, vàng	44.538	65.783
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	8.029.000	3.235.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	105.753	416.015
	<u>8.209.987</u>	<u>3.788.574</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	-	557.244
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng	(730)	(1.672)
	<u>(730)</u>	<u>555.572</u>
	<u>8.209.257</u>	<u>4.344.146</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

6 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.210	12	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.481	-	41
	<u>7.691</u>	<u>12</u>	<u>41</u>
Các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-
	<u>7.691</u>	<u>12</u>	<u>41</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2006		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	30.240	-	30
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	32.190	258	-
	<u>62.430</u>	<u>258</u>	<u>30</u>
Các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-
	<u>62.430</u>	<u>258</u>	<u>30</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG

Cho vay khách hàng được phân tích như sau:

7.1 Phân tích theo loại hình cho vay:

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	6.393.874	2.798.590
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	133.785	87.237
Nợ khoanh và nợ chờ xử lý	209	2.303
	<u>6.527.868</u>	<u>2.888.130</u>

7.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nông lâm nghiệp	183.731	83.660
Thủy sản	201.846	73.093
Công nghiệp khai thác mỏ	273.577	123.772
Công nghiệp chế biến	754.039	389.530
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	404.215	93.788
Xây dựng	834.871	474.116
Thương nghiệp	1.232.669	625.338
Khách sạn và nhà hàng	302.027	89.024
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	1.114.570	420.968
Hoạt động tài chính	101.720	2.390
Hoạt động khoa học và công nghệ	9.488	8.029
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	69.187	36.061
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng	16.387	1.032
Giáo dục và đào tạo	25.264	23.945
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	104.143	85.180
Hoạt động văn hóa thể thao	4.168	1.333
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	617.926	149.354
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	276.017	207.517
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	2.023	-
	<u>6.527.868</u>	<u>2.888.130</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

7.3 Phân tích theo nhóm

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.357.183	2.591.850
Nợ cần chú ý	34.657	187.713
Nợ dưới tiêu chuẩn	59.153	30.484
Nợ nghi ngờ	31.001	52.795
Nợ có khả năng mất vốn	45.874	25.288
	6.527.868	2.888.130

7.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	4.183.867	1.943.467
Cho vay trung hạn	1.695.344	701.435
Cho vay dài hạn	648.657	243.228
	6.527.868	2.888.130

7.5 Phân tích theo loại tiền tệ

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	4.188.426	2.223.401
Cho vay bằng ngoại tệ	2.339.442	664.729
	6.527.868	2.888.130

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

7.6 Phân tích theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các TCKT		
Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	212.061	153.251
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	670.939	279.784
Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân	2.081.044	1.167.325
Công ty cổ phần khác	2.299.915	727.395
Doanh nghiệp tư nhân	362.721	93.577
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	113.876	97.349
Kinh tế tập thể	19.773	10.362
	<hr/>	<hr/>
	5.760.329	2.529.043
 Cho vay cá nhân	 767.539	 359.087
	<hr/>	<hr/>
	6.527.868	2.888.130
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

7.7 Phân tích theo khu vực địa lý

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thành phố Hà Nội	1.835.248	613.997
Thành phố Hồ Chí Minh	1.359.609	553.240
Các khu vực khác miền Bắc	1.401.607	791.246
Miền Trung	756.697	422.649
Các khu vực khác miền Nam	1.174.707	506.998
	<hr/>	<hr/>
	6.527.868	2.888.130
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

8 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 bao gồm:

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dự phòng cụ thể	9.827	28.407
Dự phòng chung	24.652	8.234
	<u>34.479</u>	<u>36.641</u>
	<u><u>34.479</u></u>	<u><u>36.641</u></u>

8.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng

	2007	2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	28.407	14.025
Trích lập trong năm	21.676	32.524
Sử dụng trong năm	(40.256)	(18.142)
	<u>9.827</u>	<u>28.407</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u><u>9.827</u></u>	<u><u>28.407</u></u>

8.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng

	2007	2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	8.234	2.021
Trích lập trong năm	16.418	6.213
	<u>24.652</u>	<u>8.234</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u><u>24.652</u></u>	<u><u>8.234</u></u>

Số dư dự phòng chung cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 được tính theo tỷ lệ bằng 0,45% tổng dư nợ cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 11 năm 2007 không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tuân theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Thuyết minh 2.6).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính Phủ	1.172.738	176.155
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	996.498	840.000
	<hr/>	<hr/>
	2.169.236	1.016.155
 Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	200
	<hr/>	<hr/>
	2.169.236	1.016.355
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản đầu tư dài hạn khác:		
- Công ty CP Bảo hiểm Nhà rồng	3.500	3.500
- Công ty CP VTB Hải Âu	4.410	2.100
- Công ty CP CK Châu Á – Thái Bình Dương	19.800	6.600
- Công ty CP Dịch vụ thẻ	2.000	-
	<hr/>	<hr/>
	29.710	12.200
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	ĐƠN VỊ: Triệu đồng					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị công cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 1.1.2007	23.425	20.479	12.076	5.547	3.275	64.802
Mua sắm mới	-	2.918	8.103	1.991	1.687	14.699
Thanh lý	-	(321)	-	(195)	(37)	(553)
Phân loại lại	(138)	(88)	-	283	(57)	-
Tại ngày 31.12.2007	<u>23.287</u>	<u>22.988</u>	<u>20.179</u>	<u>7.626</u>	<u>4.868</u>	<u>78.948</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1.1.2007	6.752	7.565	6.327	3.446	1.563	25.653
Khấu hao trong kỳ	724	3.176	1.061	916	634	6.511
Giảm do thanh lý	-	(274)	-	(164)	(28)	(466)
Phân loại lại	(14)	(13)	-	111	(84)	-
Tại ngày 31.12.2007	<u>7.462</u>	<u>10.454</u>	<u>7.388</u>	<u>4.309</u>	<u>2.085</u>	<u>31.698</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1.1.2007	<u>16.673</u>	<u>12.914</u>	<u>5.749</u>	<u>2.101</u>	<u>1.712</u>	<u>39.149</u>
Tại ngày 31.12.2007	<u>15.825</u>	<u>12.534</u>	<u>12.791</u>	<u>3.317</u>	<u>2.783</u>	<u>47.250</u>
Trong đó:						
				31.12.2007	31.12.2006	
				Triệu đồng	Triệu đồng	
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				<u>9.496</u>	<u>5.827</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2007	21.906	36.310	678	58.894
Mua sắm mới	10.974	909	-	11.883
Thanh lý	-	-	-	-
	<u>32.880</u>	<u>37.219</u>	<u>678</u>	<u>70.777</u>
Tại ngày 31.12.2007				
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2007	478	9.236	532	10.246
Khấu hao trong kỳ	-	4.690	44	4.734
Thanh lý	-	-	-	-
	<u>478</u>	<u>13.926</u>	<u>576</u>	<u>14.980</u>
Tại ngày 31.12.2007				
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2007	21.428	27.074	146	48.648
	<u>21.428</u>	<u>27.074</u>	<u>146</u>	<u>48.648</u>
Tại ngày 31.12.2007	32.402	23.293	102	55.797
	<u>32.402</u>	<u>23.293</u>	<u>102</u>	<u>55.797</u>
Trong đó:				
			31.12.2007	31.12.2006
			Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			441	441
			<u>441</u>	<u>441</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

13 TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ		
- Mua sắm tài sản cố định	1.833	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.396	324
- Tạm ứng sửa chữa TSCĐ	1.091	-
	<u>4.320</u>	<u>324</u>
Các khoản phải thu		
- Các khoản phải thu nội bộ (*)	17.199	25.176
- Các khoản phải thu bên ngoài	359	2.972
	<u>17.558</u>	<u>28.148</u>
Các khoản lãi, phí phải thu	133.975	69.825
Tài sản có khác (**)	28.223	2.805
	<u>184.076</u>	<u>101.102</u>

(*) Các khoản phải thu nội bộ chủ yếu là các khoản tạm ứng cho nhân viên để thực hiện các công việc hành chính và quản trị của Ngân hàng.

(**) Tài sản có khác chủ yếu là chi phí thuê văn phòng trả trước và chưa được phân bổ.

14 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	32.339	25.974
	<u>32.339</u>	<u>25.974</u>

Trong khoản vay NHNN có một khoản Ngân hàng vay từ Chính phủ Việt Nam thông qua Ngân hàng Nhà nước trong tổng số Ngân hàng Thế giới tài trợ bằng Hiệp định Tín dụng Phát triển để thực hiện Dự án Hiện đại hoá Ngân hàng và Hệ thống thanh toán - Giai đoạn I với tổng giá trị đã nhận nợ là 2.039.011,63 USD. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 24 bán niên bằng nhau vào ngày 1 tháng 4 và 1 tháng 10 hàng năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2004 và kết thúc vào ngày 1 tháng 4 năm 2016. Lãi suất phải trả được điều chỉnh 6 tháng một lần căn cứ vào lãi suất LIBOR 6 tháng công bố vào ngày 1 tháng 4 và ngày 1 tháng 10 hàng năm cộng thêm 1,5% chênh lệch và 0,2% phí dịch vụ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng đã thanh toán 07 bán niên với tổng giá trị là: 594.711,71 USD và dư nợ tại ngày này là 1.444.299,92 USD.

Ngoài ra Ngân hàng còn nhận nợ 01 khoản với Ngân hàng Phát triển để thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán - Giai đoạn II là 50.400 USD. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 30 bán niên bằng nhau vào ngày 15 tháng 1 và 15 tháng 7 hàng năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 7 năm 2010 và kết thúc vào ngày 15 tháng 1 năm 2025. Lãi suất phải trả được điều chỉnh 6 tháng một lần căn cứ vào lãi suất LIBOR 6 tháng công bố vào ngày 15 tháng 1 và ngày 15 tháng 7 hàng năm cộng thêm 0,5% chênh lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

15 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	64.986	12.558	77.544
Tiền gửi có kỳ hạn	6.586.000	1.157.190	7.743.190
	<u>6.650.986</u>	<u>1.169.748</u>	<u>7.820.734</u>
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-
	<u>6.650.986</u>	<u>1.169.748</u>	<u>7.820.734</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2006		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	28.746	3.559	32.305
Tiền gửi có kỳ hạn	3.241.000	219.240	3.460.240
	<u>3.269.746</u>	<u>222.799</u>	<u>3.492.545</u>
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-
	<u>3.269.746</u>	<u>222.799</u>	<u>3.492.545</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	2.935.866	1.840.197
Tiền gửi có kỳ hạn	2.352.789	537.343
Tiền gửi tiết kiệm	1.832.993	1.244.403
Tiền ký quỹ	174.166	111.786
Tiền gửi vốn chuyên dùng	72.834	51.587
	7.368.648	3.785.316

16.2 Theo tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	2.451.003	484.863	2.935.866
Tiền gửi có kỳ hạn	2.233.447	119.342	2.352.789
Tiền gửi tiết kiệm	1.496.715	336.278	1.832.993
Tiền ký quỹ	81.709	92.457	174.166
Tiền gửi vốn chuyên dùng	48.320	24.514	72.834
	6.311.194	1.057.454	7.368.648

	Ngày 31 tháng 12 năm 2006		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.617.912	222.285	1.840.197
Tiền gửi có kỳ hạn	484.535	52.808	537.343
Tiền gửi tiết kiệm	915.775	328.628	1.244.403
Tiền ký quỹ	37.207	74.579	111.786
Tiền gửi vốn chuyên dùng	28.717	22.870	51.587
	3.084.146	701.170	3.785.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP TỤC)

16.3 Theo loại hình khách hàng

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT		
- Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	524.453	503.385
- Doanh nghiệp nhà nước địa phương	3.148.008	1.377.297
- Công ty TNHH tư nhân	428.922	224.839
- Công ty cổ phần khác	1.080.523	325.942
- Doanh nghiệp tư nhân	23.631	21.509
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	51.398	32.997
- Kinh tế tập thể	41.380	9.489
	<u>5.298.315</u>	<u>2.495.458</u>
Tiền gửi của cá nhân	2.069.452	1.288.679
Tiền gửi của các đối tượng khác	881	1.179
	<u><u>7.368.648</u></u>	<u><u>3.785.316</u></u>

17 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi ngắn hạn	40.619	216.143	256.762
Tiền gửi trung hạn	-	-	
Tiền gửi dài hạn	-	-	
	<u>40.619</u>	<u>216.143</u>	<u>256.762</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2006		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi ngắn hạn	183.655	128.755	312.410
Tiền gửi trung hạn	-	-	
Tiền gửi dài hạn	-	-	
	<u>183.655</u>	<u>128.755</u>	<u>312.410</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

18 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Các khoản phải trả CBNV	9.404	4.338
Cổ tức phải trả	1.729	227
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	1.948	4.124
Các khoản phải trả, phải nộp ngân sách (Thuyết minh 33)	21.707	13.302
Chuyển tiền phải trả	20.235	20.621
Dự phòng rủi ro khác		
- Dự phòng chung đối với các cam kết đưa ra (*)	4.926	1.236
- Dự phòng cụ thể các cam kết ngoại bảng (**)	16.159	-
Lãi cộng dồn dự trả	124.420	64.030
Doanh thu chờ phân bổ	3.596	-
Tài sản nợ khác	2.584	2.107
	<u>206.708</u>	<u>109.985</u>

(*) Dự phòng chung đối với các cam kết được phân tích dưới đây:

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	1.236	-
Tăng trong năm	3.690	1.236
	<u>4.926</u>	<u>1.236</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>4.926</u>	<u>1.236</u>

(**) Dự phòng cụ thể các cam kết ngoại bảng liên quan đến một số thư tín dụng trả chậm bị quá hạn thanh toán từ năm 1997 và 1999 và Ngân hàng đang trong quá trình giải quyết. Tổng giá trị còn lại chưa thanh toán của các thư tín dụng trả chậm quá hạn này là 7.940.080 Đô la Mỹ. Việc lập dự phòng cụ thể được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và dựa trên các ước tính của Ngân hàng về mức tổn thất của mình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

19 VỐN GÓP

19.1 Vốn góp của tổ chức tín dụng

	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn đầu tư XDCB Triệu đồng	Tổng vốn cổ phần Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	200.000	-	607	200.607
Cổ phiếu phát hành thu tiền	300.000	175.000	-	475.000
Cổ phiếu phát hành từ thặng dư vốn cổ phần (*)	175.000	(175.000)	-	-
Cổ phiếu phát hành từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)	2.360	-	-	2.360
Phát hành cổ phiếu thưởng trả cổ tức(*)	22.640	-	-	22.640
	<u>700.000</u>	<u>-</u>	<u>607</u>	<u>700.607</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	700.000	-	607	700.607
Cổ phiếu phát hành thu tiền	800.000	180.000	-	980.000
	<u>1.500.000</u>	<u>180.000</u>	<u>607</u>	<u>1.680.607</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	<u>1.500.000</u>	<u>180.000</u>	<u>607</u>	<u>1.680.607</u>

(*) Sau khi NHNN thông qua việc tăng vốn pháp định từ 500.000 triệu đồng lên 700.000 triệu đồng ngày 18 tháng 12 năm 2006, ngày 25 tháng 12 năm 2006, Ngân hàng đã phát cổ phiếu thưởng từ các nguồn dưới đây:

- Sử dụng 175.000 triệu đồng thặng dư vốn cổ phần;
- Sử dụng 2.360 triệu đồng từ quỹ dự trữ bổ sung điều lệ;
- Tạm ứng 22.640 triệu đồng từ lợi nhuận năm 2006 (xem thêm thuyết minh 20)

19.2 Cổ phiếu

	2007	2006
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

20 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	32.569	731	8.280	3.303	3	44.886
Lợi nhuận ròng trong năm	79.068	-	-	-	-	79.068
Phân bổ vào các quỹ	(10.387)	1.629	3.094	-	5.664	-
Chia cổ tức	(22.000)	-	-	-	-	(22.000)
Chuyển vào vốn điều lệ	-	(2.360)	-	-	-	(2.360)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(5.146)	(5.146)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	79.250	-	11.374	3.303	521	94.448
Lợi nhuận ròng trong năm	172.846	-	-	-	-	172.846
Phân bổ vào các quỹ (*)	(46.111)	12.595	25.192	-	8.324	-
Chia cổ tức	(34.310)	-	-	-	-	(34.310)
Bù tạm ứng phát hành cổ phiếu thường năm 2006 (**)	(22.640)	-	-	-	-	(22.640)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(7.147)	(7.147)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	149.035	12.595	36.566	3.303	1.698	203.197

(*) Phân bổ lợi nhuận ròng vào các quỹ trong năm 2007 bao gồm 20.184 triệu đồng từ lợi nhuận năm 2006 và 25.927 triệu đồng từ lợi nhuận năm 2007.

(**) Bù tạm ứng phát hành cổ phiếu thường liên quan đến khoản tạm ứng trong năm 2006 từ lợi nhuận để phát hành cổ phiếu thường. Khoản tạm ứng này được Đại hội Cổ đông phê duyệt theo nghị quyết Đại hội Cổ đông lần thứ 15 ngày 28 tháng 3 năm 2007, và do vậy được ghi nhận là khoản phân bổ lợi nhuận trong năm 2007.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định là các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Ngân hàng có lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng lãi suy giảm trên cổ phiếu như sau:

	2007	2006
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng – triệu đồng	172.846	79.068
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính) – triệu đồng	(8.324)	(5.664)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu – triệu đồng	164.522	73.404
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành - triệu cổ phiếu	80.27	44.73
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu - đồng/cổ phiếu	2.050	1.641

22 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	492.967	215.131
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	457.599	303.186
Thu lãi từ chứng khoán nợ	110.057	45.748
Thu khác từ hoạt động tín dụng	15	-
	<u>1.060.638</u>	<u>564.065</u>

23 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Lãi tiền gửi của khách hàng	677.626	345.885
Lãi tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	3.318	1.808
Lãi từ phát hành giấy tờ có giá khác	25.323	7.295
Chi phí hoạt động tín dụng khác	322	23
	<u>706.589</u>	<u>355.011</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

24 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	3.177	1.159
Dịch vụ thanh toán	24.631	16.747
Dịch vụ ngân quỹ	17	15
Các dịch vụ khác	20.224	1.342
	<u>48.049</u>	<u>19.263</u>

25 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	6.928	4.714
Chi phí hoạt động khác	-	-
	<u>6.928</u>	<u>4.714</u>

26 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	14.824	6.563
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	660	660
	<u>15.484</u>	<u>7.223</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.734)	(675)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.761)	(434)
	<u>(8.495)</u>	<u>(1.109)</u>
	<u>6.989</u>	<u>6.114</u>

27 LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Thu nhập do bán chứng khoán vốn	512	2.027
Trừ: chi phí về kinh doanh chứng khoán	(14)	(11)
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
	<u>498</u>	<u>2.016</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

28 THU NHẬP CỔ TỨC TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	209
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	504	747
	<u>504</u>	<u>956</u>
	<u><u>504</u></u>	<u><u>956</u></u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.320	4.305
Chi phí cho nhân viên:		
- Chi lương và phụ cấp lương	51.660	29.170
- Các khoản chi đóng góp theo lương	2.493	1.606
- Chi ăn ca	3.380	2.249
- Chi trang phục giao dịch	352	296
- Chi khác cho CBNV	558	97
- Chi trợ cấp thôi việc và trợ cấp khác	220	163
- Chi trợ cấp và công tác xã hội	2	2
	<u>58.665</u>	<u>33.583</u>
Chi về tài sản :		
- Khấu hao tài sản cố định	11.245	10.330
- Chi phí khác	23.177	11.629
	<u>34.422</u>	<u>21.959</u>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	34.938	22.349
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	1.951	1.247
	<u>138.296</u>	<u>83.443</u>
	<u><u>138.296</u></u>	<u><u>83.443</u></u>

30 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ. Giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

	2007	2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế hiện hành	67.013	30.368
Thuế hoãn lại	-	-
	<u>67.013</u>	<u>30.368</u>

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 28% trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và những điều chỉnh của cơ quan thuế nếu có.

	2007	2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	239.859	109.436
Điều chỉnh thu nhập không chịu thuế:		
- Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(504)	(956)
- Lãi công trái giáo dục đầu tư	(24)	(24)
Thu nhập chịu thuế	<u>239.331</u>	<u>108.456</u>
Chi phí thuế TNDN (28%)	<u>67.013</u>	<u>30.368</u>

Năm tài chính 2004 – 2007 chưa được quyết toán thuế bởi cơ quan thuế.

32 THU NHẬP NHÂN VIÊN

	2007	2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số lượng nhân viên bình quân năm (người)	657	546
Thu nhập nhân viên		
Tổng quỹ lương	51.660	29.170
Thưởng	3.183	1.474
Thu nhập khác	699	-
Tổng thu nhập	55.542	30.644
Lương bình quân năm	79	53
Thu nhập bình quân năm	85	56

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

33 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	1.1.2007 Triệu đồng	Tăng giảm trong năm		31.12.2007 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	264	5.572	(3.734)	2.102
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.937	67.013	(60.596)	19.354
Thuế nhà – đất	-	2	(2)	-
Thuế đất	-	80	(80)	-
Các loại thuế khác	101	1.895	(1.745)	251
Các khoản phí, lệ phí	-	18	(18)	-
	13.302	74.580	(66.175)	21.707

34 TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG MÀ NGÂN HÀNG ĐANG GIỮ

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	1.014.608	653.957
Máy móc thiết bị	1.436.207	1.042.580
Nhà, xưởng, quyền sử dụng đất	6.453.197	3.030.390
Phương tiện vận tải	4.034.196	1.354.337
Tài sản đảm bảo khác	3.984.405	1.847.464
	16.922.613	7.928.728

35 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	770.733	770.733
Thư tín dụng trả chậm	-	137.877	137.877
Bảo lãnh thanh toán	61.085	3.279	64.364
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	77.097	10.328	87.425
Bảo lãnh dự thầu	28.916	4.331	33.247
Các bảo lãnh khác	52.510	851	53.361
	219.608	927.399	1.147.007
Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng	(81.709)	(92.457)	(174.166)
	137.899	834.942	972.841

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

35 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (TIẾP THEO)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2006		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	350.138	350.138
Thư tín dụng trả chậm	-	112.007	112.007
Bảo lãnh thanh toán	14.102	3.379	17.481
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	31.868	20.635	52.503
Bảo lãnh dự thầu	15.793	793	16.586
Các bảo lãnh khác	10.894	719	11.613
	<u>72.657</u>	<u>487.671</u>	<u>560.328</u>
Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng	(37.208)	(74.579)	(111.787)
	<u>35.449</u>	<u>413.092</u>	<u>448.541</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Tiền thù lao của Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị:		
Hội đồng Quản trị	1.000	650
Ban Điều hành	2.153	1.287
Giao dịch với các bên liên quan khác:		
Tổng tiền gửi của các bên liên quan – tổ chức	10.356.380	5.238.889
Tổng tiền gửi của các bên liên quan – cá nhân	322.694	7.557
Tổng lãi đã trả/phải trả cho các bên liên quan – tổ chức	33.818	21.479
Tổng lãi đã trả/phải trả cho các bên liên quan – cá nhân	1.273	35
Tổng cho vay các bên liên quan – tổ chức	-	5.000
Tổng cho vay các bên liên quan – cá nhân	1.380	-
Tổng thu nhập lãi vay trên các khoản cho vay với các bên liên quan – tổ chức	74	59
Tổng thu nhập lãi vay trên các khoản cho vay với các bên liên quan – cá nhân	16	10

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Cho vay các bên liên quan – tổ chức	-	5.000
Cho vay các bên liên quan – cá nhân	-	-
Tiền gửi từ các bên liên quan – tổ chức	1.849.878	573.886
Tiền gửi từ các bên liên quan – cá nhân	30.185	1.345
	<u>1.880.063</u>	<u>578.230</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

37 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

	Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Cam kết tín dụng	Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng)	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư
Trong nước	14.708.625	15.478.482	1.147.007	7.691	2.169.236
Ngoài nước	28.500	-	-	-	-

38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

38.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng phải đối mặt với rủi ro tín dụng, rủi ro này có thể gây ra tổn thất về tài chính cho Ngân hàng khi các khách hàng không thể thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn. Rủi ro tín dụng xảy ra chủ yếu trong các hoạt động cho vay hình thành các khoản cho vay và tạm ứng và các hoạt động đầu tư vào chứng khoán nợ và các trái phiếu khác. Ngoài ra rủi ro tín dụng cũng hiện hữu trong các công cụ tài chính ngoại bảng như các cam kết cho vay.

Việc định lượng các rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước như trình bày tại Thuyết minh 2.6 và 2.7 của các báo cáo tài chính.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng bằng cách:

- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã ban hành các quy định về thẩm quyền phê duyệt tín dụng, Ủy ban Tín dụng, hạn mức tín dụng, báo cáo thẩm định và tái thẩm định, kiểm tra khách hàng nhằm phát hiện các dấu hiệu tín dụng bất thường trên các khoản vay nhằm đưa ra các giải pháp thích hợp, cũng như cơ chế xử lý rủi ro tín dụng, các loại báo cáo về tín dụng định kỳ.
- Với các quy định hiện hành, Ngân hàng đưa ra những giới hạn cho vay liên quan đến một khách hàng hoặc một nhóm khách hàng theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Mức độ chấp nhận rủi ro tín dụng được kiểm soát thông qua việc rà soát thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi vay.
- Hơn nữa, trong năm 2007, công tác tổ chức về quản lý hoạt động tín dụng ngày càng được chuyên môn hóa cao bằng việc tách các chức năng, cơ cấu tín dụng để thành lập các phòng nghiệp vụ chuyên môn từ Trụ sở chính đến các chi nhánh để quản lý riêng biệt nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng. Có thể nói đây là hoạt động có tính đột phá trong tổ chức hoạt động của Ngân hàng từ trước đến nay để nâng cao chất lượng tín dụng cho năm 2007 và những năm sau. Các cán bộ tín dụng có kinh nghiệm được Ngân hàng bố trí cho đào tạo ngắn hạn theo từng chuyên đề quản lý tín dụng do giảng viên là các chuyên gia ngân hàng nước ngoài giảng dạy. Các cán bộ tín dụng mới cũng đã được đào tạo hội nhập do Ngân hàng xây dựng và giảng dạy.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

38.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

- Cũng trong năm 2007, Ngân hàng đã tự nghiên cứu, xây dựng và đưa chương trình tin học về xếp hạng tín dụng doanh nghiệp vào hoạt động, việc này đã giúp cho Ngân hàng sớm nhận diện được rủi ro trước khi quyết định cấp tín dụng cho khách hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đang xây dựng chương trình xếp hạng tín dụng cá nhân để đưa vào hoạt động trong năm 2008.

38.2 Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động bởi vì những thay đổi của lãi suất thị trường. Ngày 5 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Quản trị đã ban hành Quy chế quản lý lãi suất và phí dịch vụ ngân hàng để phù hợp với tình hình mới về lãi suất thị trường và thay thế cho quy định cũ. Nhờ sự hỗ trợ của hệ thống tin học do Ngân hàng Thế giới tài trợ, Ngân hàng đã có thể kiểm soát được sự biến động của lãi suất đối với các khoản huy động và sử dụng vốn hiện có tại từng thời kỳ, tại từng chi nhánh với từng loại đồng tiền khác nhau. Trên cơ sở đó Ngân hàng cũng đã xác định được và kế hoạch hóa được các Margin đối với từng hoạt động nghiệp vụ trong từng quý và cho các loại tiền.

Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng hiện được phòng Giao dịch vốn và ngoại tệ quản lý, lãi suất trên thị trường tiền gửi/tiền vay của khách hàng doanh nghiệp được phòng khách hàng doanh nghiệp quản lý, lãi suất trên thị trường tiền gửi/tiền vay của khách hàng cá nhân được phòng khách hàng cá nhân quản lý. Bên cạnh đó, phòng Kế hoạch và đầu tư thực hiện cân đối lãi suất giữa các loại tiền theo từng thị trường và báo cáo cho Ủy ban ALCO để quyết định phương án huy động và/hoặc sử dụng nguồn vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

a. Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007:

Ngày 31 tháng 12 năm 2007	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	101.864	-	-	-	-	-	-	101.864
Tiền gửi tại NHNN	-	278.445	-	-	-	-	-	-	278.445
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	299.390	250.000	874.000	3.653.000	3.133.597	-	8.209.987
Cho vay khách hàng (*)	108.277	-	37.452	439.100	2.340.010	1.304.269	1.656.129	642.631	6.527.868
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	759.498	763.423	646.315	2.169.236
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	29.710	-	-	-	-	-	-	29.710
Tài sản cố định	-	103.047	-	-	-	-	-	-	103.047
Tài sản khác (*)	-	184.076	-	-	-	-	-	-	184.076
Tổng tài sản	108.277	697.142	336.842	689.100	3.214.010	5.716.767	5.553.149	1.288.946	17.604.233
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	8.253	24.086	-	-	-	32.339
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.192.628	2.048.106	1.480.000	30.000	70.000	-	7.820.734
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	29	-	-	-	-	-	29
Tiền gửi của khách hàng	-	-	3.510.948	2.188.110	534.630	956.849	178.111	-	7.368.648
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	54.245	47.111	155.406	-	-	256.762
Nợ khác	-	206.708	-	-	-	-	-	-	206.708
Tổng nợ phải trả	-	206.708	7.703.605	4.298.714	2.085.827	1.142.255	248.111	-	15.685.220
Mức chênh lệch cảm với lãi suất- nội bảng	108.277	490.434	(7.366.763)	(3.609.614)	1.128.183	4.574.512	5.305.038	1.288.946	1.919.013
Mức chênh lệch cảm với lãi suất- ngoại bảng	-	1.147.007	-	-	-	-	-	-	1.147.007
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	108.277	1.637.441	(7.366.763)	(3.609.614)	1.128.183	4.574.512	5.305.038	1.288.946	3.066.020

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

38.2 Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro do ảnh hưởng của các biến động trong tỷ giá hối đoái hiện hành đến tình hình tài chính và các luồng tiền của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ, Tài sản Có (gọi tắt là Ủy ban ALCO) của Ngân hàng được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng. Các Ban chuyên môn của Ủy ban ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm đề xuất và trợ giúp Ủy ban ALCO trong các quyết định nhằm phát triển năng lực cạnh tranh và bảo đảm khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	VND	EUR	USD	Các ngoại tệ khác	Tổng cộng
Đơn vị: Triệu đồng					
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	81.801	1.180	18.880	3	101.864
Tiền gửi tại NHNN	244.034	-	34.411	-	278.445
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	8.059.696	6.460	134.955	8.876	8.209.987
Cho vay khách hàng (*)	4.188.427	2.664	2.320.321	16.456	6.527.868
Chứng khoán đầu tư(*)	2.159.568	-	9.668	-	2.169.236
Đầu tư dài hạn khác (*)	29.710	-	-	-	29.710
Tài sản cố định	103.047	-	-	-	103.047
Tài sản khác (*)	182.907	-	1.169	-	184.076
Tổng cộng tài sản	15.049.190	10.304	2.519.404	25.335	17.604.233
Nợ phải trả					
Tiền gửi và tiền vay từ NHNN và chính phủ	8.253	-	24.086	-	32.339
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6.650.986	277	1.161.693	7.778	7.820.734
Tiền gửi khách hàng	6.311.195	9.325	1.045.225	2.903	7.368.648
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(5.294)	5.323	29
Chứng chỉ tiền gửi	40.619	-	216.143	-	256.762
Nợ khác	201.838	-	4.870	-	206.708
Vốn và các quỹ	1.883.804	-	-	-	1.883.804
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	15.096.695	9.602	2.446.723	16.004	17.569.024
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	(47.505)	702	72.681	9.331	35.209
Rủi ro tiền tệ trên các cam kết ngoại bảng	219.607	23.883	878.391	25.126	1.147.007
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	172.102	24.585	951.072	34.457	1.182.216

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

38.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

c. Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng hàng ngày phải đối mặt với những yêu cầu rút vốn từ các khoản tiền gửi qua đêm của khách hàng, các tài khoản tiền gửi vãng lai, các khoản tiền gửi đến hạn, rút vốn vay, các khoản bảo lãnh, các khoản ký quỹ chứng khoán và các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh

Hàng ngày, các phòng Giao dịch vốn và ngoại tệ, phòng Tài chính kế toán và phòng Quản lý rủi ro với sự hỗ trợ của công cụ tin học luôn kiểm tra cân đối và xác định khả năng thanh toán liên tục cho các kỳ hạn ngày mai/tuần/tháng. Ban quản trị vốn và thanh khoản trong Ủy ban ALCO hàng ngày nhận các báo cáo về vốn và thanh khoản làm cơ sở quản lý ngân quỹ đảm bảo thanh khoản và chỉ đạo các nghiệp vụ về huy động và sử dụng vốn. Ngân hàng vẫn tiếp tục duy trì thực hiện và triển khai các hoạt động về đảm bảo an toàn vốn theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2005 của NHNN Việt Nam “Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng”.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

38.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

c. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	101.864	-	-	-	-	101.864
Tiền gửi tại NHNN	-	-	278.445	-	-	-	-	278.445
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	529.390	253.597	6.217.000	1.210.000	-	8.209.987
Cho vay khách hàng (*)	65.410	42.867	759.760	1.693.491	3.524.891	408.656	32.793	6.527.868
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	7.000	1.159.998	732.238	270.000	2.169.236
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	29.710	29.710
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	103.047	103.047
Tài sản khác (*)	-	-	184.076	-	-	-	-	184.076
Tổng tài sản	65.410	42.867	1.853.535	1.954.088	10.901.889	2.350.894	435.550	17.604.233
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	8.253	-	-	-	24.086	32.339
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.160.734	590.000	-	70.000	-	7.820.734
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	29	-	-	-	-	29
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.507.698	1.534.121	1.264.553	62.276	-	7.368.648
Chứng chỉ tiền gửi	396	3.958	34.637	74.442	143.329	-	-	256.762
Nợ khác	-	-	206.708	-	-	-	-	206.708
Tổng nợ phải trả	396	3.958	11.918.059	2.198.563	1.407.882	132.276	24.086	15.685.220
Mức chênh thanh khoản ròng	65.014	38.909	(10.064.524)	(244.475)	9.494.007	2.218.618	411.464	1.919.013

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu số B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

39 TỶ GIÁ

Tỷ giá kế toán áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

Loại ngoại tệ	Tỷ giá (VNĐ/1 đơn vị NT)	Loại ngoại tệ	Tỷ giá (VNĐ/1 đơn vị NT)
USD	16.114	CHF	14.209
EUR	23.527	AUD	14.043
JPY	142,73	CAD	16.298
GBP	31.866	DKK	3.155
SGD	11.067	NOK	2.955
HKD	2.046	SEK	2.497
CNY	2.137	THB	464
TWD	469	NZD	12.286

Các báo cáo tài chính đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 7 tháng 3 năm 2008.

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hằng



Tổng Giám đốc
Vũ Đức Nhuận

